

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Số: **3106** -CV/TWĐTN-VYSC

“V/v triển khai một số nội dung trọng tâm năm 2024 trong chương trình liên tịch với Ngân hàng Chính sách xã hội”

ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Ban Thường vụ các tỉnh, thành đoàn

Năm 2023, các cấp bộ Đoàn đã chủ động phối hợp tốt với Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội. Tổ chức Đoàn thực sự là cầu nối để thanh niên, người dân được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước để sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng cuộc sống, có thêm cơ hội học tập, tạo công ăn việc làm, góp phần hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. Đồng thời, các cấp bộ Đoàn đã tích cực triển khai đồng bộ nhiều giải pháp hỗ trợ hàng triệu thanh niên phát triển kinh tế, từng bước lập thân, lập nghiệp.

Đến ngày 31/12/2023, hệ thống Đoàn đang quản lý 48.851 tỷ đồng vốn vay ủy thác, tăng 7.946 tỷ đồng (tương đương với 19,4%) so với năm 2022 thông qua 1.002.544 hộ vay. Bình quân dư nợ của các tỉnh, thành đoàn đạt gần 775 tỷ đồng. Tỉnh đoàn Nghệ An đang quản lý dư nợ cao nhất trong hệ thống Đoàn (2.249 tỷ đồng) và 14 tỉnh, thành đoàn có dư nợ trên 1.000 tỷ đồng. TP. Hồ Chí Minh, Quảng Trị, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh là những đơn vị có tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cao nhất toàn quốc, đạt 29 - 44%. Những hạn chế về chất lượng tín dụng trong hệ thống Đoàn đã có nhiều chuyển biến, toàn hệ thống Đoàn đã giảm được 109 xã “trắng” Tổ Tiết kiệm và vay vốn. Giảm nhiều nhất là TP. Hồ Chí Minh (-11 xã); Long An (-9 xã); Hải Phòng và Nghệ An (-8 xã). Tỷ lệ nợ quá hạn bình quân toàn quốc có xu hướng giảm, đang ở mức 0,2%.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý vốn vay ủy thác trong hệ thống Đoàn vẫn còn một số tồn tại, cụ thể như sau:

- Còn 2.626 cơ sở đoàn cấp xã chưa tham gia hoạt động quản lý vốn vay ủy thác (xã “trắng” Tổ tiết kiệm và vay vốn). Tại Hải Dương, Bắc Ninh, số xã “trắng” không giảm mà còn tăng lên. Trong hệ thống Đoàn còn 38 xã/phường có dư nợ ủy thác dưới 500 triệu đồng. Tỷ lệ nợ quá hạn ở khu vực Tây Nam Bộ có giảm nhưng vẫn đang ở mức cao như: Bạc Liêu (1,54%), Sóc Trăng (1,49%), Bắc Ninh (1,26%) và Kiên Giang (0,9%). Việc vận động hộ vay tham gia gửi tiền tiết kiệm chưa thực sự tốt; bình quân tiền gửi tiết kiệm/hộ có tăng nhưng tỷ trọng gửi tiền tiết kiệm/dư nợ chưa được cải thiện. Tỷ trọng tiền gửi tiết kiệm/dư nợ của hộ bình quân ở mức 4,67%; nhiều tỉnh chỉ số này thấp dưới 2% (Lai Châu, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Điện Biên) (có Phụ lục kèm theo).

- Một số cơ sở Đoàn cấp huyện, cấp xã thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động ủy thác chưa đảm bảo số lượng theo Văn bản thỏa thuận số 11789/VBTT, chưa tuân thủ quy trình, phương pháp kiểm tra theo văn bản số 10566/HD-NHCS. Chất lượng công tác kiểm tra còn hình thức, không phát hiện kịp thời tồn tại, sai sót, nhất là đối với đơn vị cấp xã chưa thực hiện đầy đủ nội dung công việc trong Hợp đồng ủy thác (*không cử cán bộ tham gia đầy đủ các cuộc họp bình xét cho vay, không chứng kiến giám sát phiên giao dịch xã và họp giao ban*). Công tác tuyên truyền còn hạn chế, người vay chưa nắm bắt các chương trình tín dụng đang được triển khai, thụ hưởng.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động ủy thác năm 2024 và các năm tiếp theo, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, góp phần thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, Ban Bí thư Trung ương Đoàn đề nghị Ban Thường vụ các tỉnh, thành đoàn tập trung thực hiện một số nội dung:

1. Tham mưu thực hiện tốt Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư và Quyết định số 1630/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, Quyết định số 05/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp tổng kết 10 năm triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW.

2. Làm tốt công tác truyền thông, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về tín dụng chính sách xã hội; quy trình, hồ sơ, thủ tục vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội; quy định về hoạt động của Tổ Tiết kiệm và vay vốn, nghiệp vụ tiền gửi tổ viên;... đến đông đảo đoàn viên, thanh niên và nhân dân để thực hiện và giám sát thực hiện.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội trong triển khai thực hiện tín dụng chính sách; xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động ủy thác đảm bảo số lượng, chất lượng; thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng tín dụng; đôn đốc tổ chức Đoàn cấp xã thực hiện tốt việc quản lý, giám sát hoạt động của các Tổ Tiết kiệm và vay vốn, nhất là trong việc bình xét cho vay, giám sát tổ viên sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi, thực hành tiết kiệm và tham gia giao dịch xã với Ngân hàng đầy đủ tại các điểm giao dịch xã.

4. Chủ động phối hợp với hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác ủy thác các cấp, ban quản lý Tổ Tiết kiệm và vay vốn bảo đảm chất lượng. Trong đó, tập trung vào các chính sách tín dụng mới ban hành, tập huấn kỹ năng tổ chức họp bình xét cho vay, quy trình, phương pháp kiểm tra, lưu giữ hồ sơ tại Tổ Tiết kiệm và vay vốn và đơn vị nhận ủy thác các cấp; quan tâm tập huấn cho đối tượng cán bộ mới nhận nhiệm vụ.

5. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai ứng dụng công nghệ số trong quản lý hoạt động ủy thác, hoạt động Tổ Tiết kiệm và vay vốn; triển khai

dịch vụ Mobile Banking, ứng dụng Quản lý tín dụng chính sách,... đến cán bộ Đoàn, ban quản lý Tổ Tiết kiệm và vay vốn và người vay.

6. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, chính quyền địa phương làm tốt công tác quản lý và xử lý nợ, theo dõi, nắm bắt tình hình thiên tai, dịch bệnh xảy ra ở các địa phương để kịp thời xử lý.

Đối với các Tỉnh đoàn Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, An Giang: phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp thực hiện tổng kết công tác củng cố nâng cao chất lượng hoạt động, chất lượng tín dụng giai đoạn 2021 - 2023 và phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2024 - 2025.

Ban Bí thư Trung ương Đoàn đề nghị Ban Thường vụ các tỉnh, thành đoàn căn cứ vào nội dung trên nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị liên hệ với đơn vị thường trực Chương trình (*Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi Việt Nam; điện thoại: 02438.229.318*).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Bí thư TW Đoàn;
- Ngân hàng Chính sách xã hội (để p/h);
- Ban TNNT Trung ương Đoàn;
- Lưu VYSC, VP.

TM. BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐOÀN
BÍ THƯ



Ngô Văn Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Tỉnh	Dư nợ		Nợ quá hạn			Tỷ lệ tốt và Khá (%)	Số xã "trắng"		Bình quân dư nợ/hộ (triệu đồng)		Bình quân tiền gửi/hộ (triệu đồng)		Tỉ trọng tiền gửi tiết kiệm/dư nợ của hộ (%)	
		Tháng 12.2023	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Tháng 12.2023	Tỷ lệ %	Tăng, giảm so năm 2022 (%)		Tháng 12.2023	Tăng/ giảm so với năm 2022	Tháng 12.2023	Tăng/ giảm so với năm 2022	Tháng 12.2023	Tăng/ giảm so với năm 2022	Tháng 12.2023	Tăng/ giảm so với năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	48.851.913	19,42	97.007	0,20	-0,01	97	2.626	-109	48,73	5,42	2,28	0.26	4,67	0.01
A	Vùng đồng bằng sông Hồng	4.656.904	18,13	6.742	0,14	-0,02	99	1.174	-8	53,46	5,62	2,23	0.16	4,18	-0.15
1	Hải Phòng	482.508	25,50	882	0,18	0,02	96	54	-8	46,41	5,84	2,44	0.23	5,26	-0.19
2	Hải Dương	309.672	16,36	175	0,06	-0,06	99	143	2	58,46	5,25	2,71	0.24	4,63	-0.01
3	Hưng Yên	241.431	16,96	20	0,01	0,00	100	79	0	57,20	7,16	1,91	0.26	3,34	0.04
4	TP Hà nội	694.424	14,57	102	0,01	-0,01	100	406	-3	56,60	4,00	2,12	-0.09	3,75	-0.46
5	Thái Bình	351.255	13,43	295	0,08	-0,01	98	105	0	42,79	2,01	1,74	-0.02	4,06	-0.26
6	Hà Nam	520.298	19,98	863	0,17	-0,04	99	13	0	68,54	9,47	2,22	0.16	3,24	-0.24
7	Nam Định	253.746	11,33	543	0,21	0,00	98	177	0	42,35	4,18	2,46	0.17	5,82	-0.17
8	Ninh Bình	473.440	14,57	775	0,16	-0,02	99	29	0	46,47	4,59	1,88	0.13	4,04	-0.15
9	Vĩnh Phúc	596.419	24,13	487	0,08	-0,02	99	23	-1	55,49	7,41	2,07	0.32	3,72	0.09
10	Bắc Ninh	196.258	17,36	2.473	1,26	-0,16	97	70	2	46,92	6,79	2,01	0.24	4,29	-0.13
11	Quảng Ninh	537.452	20,29	127	0,02	-0,02	100	75	0	67,09	6,18	3,14	0.30	4,68	0.01
B	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	14.023.767	16,04	11.437	0,08	0,00	99	220	-8	56,54	5,88	1,67	0.20	2,96	0.06
1	Phú Thọ	1.280.184	14,96	1.289	0,10	0,01	98	27	-2	52,98	5,16	1,72	0.06	3,25	-0.22
2	Bắc Giang	729.857	22,16	348	0,05	0,01	100	62	0	62,80	8,17	2,14	0.08	3,41	-0.37
3	Lai Châu	921.001	15,29	476	0,05	0,00	100	17	-1	68,82	7,61	1,27	0.28	1,84	0.22
4	Sơn La	1.454.847	12,88	0	0,00	-0,05	99	3	0	49,12	4,66	3,00	0.48	6,12	0.46

5	Hòa Bình	1.145.167	15,52	460	0,04	-0,02	100	0	0	47,17	4,83	1,25	0.16	2,66	0.09
6	Lào Cai	1.084.937	15,43	925	0,09	0,02	99	6	0	60,01	6,04	1,54	0.20	2,57	0.08
7	Yên Bái	910.864	17,80	509	0,06	0,02	100	42	-2	56,84	5,73	2,19	0.27	3,84	0.08
8	Thái Nguyên	941.655	13,38	405	0,04	-0,01	99	43	-1	56,61	4,95	2,26	0.23	4,00	0.06
9	Bắc Kạn	609.121	18,78	1.146	0,19	-0,06	97	0	0	72,41	8,45	1,21	0.10	1,67	-0.07
10	Lạng Sơn	924.397	16,41	670	0,07	0,02	99	5	0	64,52	7,32	1,86	0.14	2,89	-0.12
11	Tuyên Quang	856.999	14,63	600	0,07	-0,01	100	0	0	52,22	4,80	1,00	0.19	1,91	0.21
12	Cao Bằng	841.080	20,66	486	0,06	-0,01	99	3	-2	67,47	8,20	1,54	0.21	2,29	0.04
13	Hà Giang	1.173.887	17,54	835	0,07	0,00	99	3	-1	51,95	5,49	0,98	0.13	1,89	0.05
14	Điện Biên	1.149.773	14,88	2.648	0,23	0,06	97	9	1	57,48	5,67	0,83	0.18	1,45	0.19
C	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11.510.282	19,87	10.374	0,09	0,01	99	763	-39	52,80	5,63	2,57	0.15	4,87	-0.26
1	Thanh Hóa	1.581.000	15,39	1.113	0,07	-0,01	99	310	-4	57,23	5,21	3,52	0.09	6,15	-0.44
2	Nghệ An	2.249.002	18,12	940	0,04	0,00	100	73	-8	52,92	5,65	2,77	0.06	5,23	-0.50
3	Hà Tĩnh	901.939	18,12	636	0,07	0,01	100	62	-2	61,37	6,40	2,04	-0.31	3,33	-0.95
4	Quảng Bình	682.418	25,22	568	0,08	0,01	99	55	-5	64,87	7,95	2,73	0.50	4,20	0.28
5	Thừa Thiên Huế	277.466	17,74	49	0,02	-0,01	100	41	-2	44,90	3,94	2,42	0.28	5,39	0.18
6	Quảng Trị	573.351	35,19	125	0,02	0,00	100	30	-6	64,82	8,80	2,87	0.14	4,42	-0.45
7	Quảng Nam	1.011.373	17,51	468	0,05	0,03	100	31	-3	52,76	4,95	2,20	0.32	4,17	0.23
8	TP Đà Nẵng	885.053	20,67	174	0,02	0,00	100	0	0	55,40	6,86	2,87	0.40	5,18	0.09
9	Quảng Ngãi	682.935	20,94	862	0,13	0,03	98	21	-6	49,62	4,53	1,56	0.04	3,14	-0.23
10	Bình Định	565.564	21,37	262	0,05	0,01	100	54	-4	59,97	5,40	3,30	0.24	5,49	-0.12
11	Phú Yên	338.977	18,84	432	0,13	-0,04	100	35	0	47,50	4,02	1,83	0.19	3,85	0.08
12	Ninh Thuận	678.528	25,65	2.232	0,33	0,09	94	9	0	43,19	6,03	2,07	0.22	4,79	-0.18
13	Bình Thuận	769.441	21,03	2.082	0,27	-0,04	97	8	0	42,11	4,97	2,43	0.23	5,77	-0.14
14	Khánh Hòa	313.236	14,37	434	0,14	-0,01	98	34	1	38,41	3,10	1,97	0.22	5,13	0.18
D	Vùng Tây Nguyên	5.235.066	17,81	5.084	0,10	0,00	99	92	-7	50,12	5,22	2,37	0.22	4,74	-0.05
1	Đắk Lắk	1.348.541	19,50	595	0,04	-0,03	100	24	-4	42,15	4,18	2,09	0.24	4,95	0.08
2	Gia Lai	1.151.795	14,59	875	0,08	-0,01	99	61	-2	44,87	4,53	2,23	0.17	4,98	-0.14
3	Kon Tum	908.692	18,14	1.547	0,17	0,01	96	7	-1	59,92	5,85	1,82	0.08	3,04	-0.18
4	Lâm Đồng	886.915	19,68	613	0,07	0,03	100	0	0	57,28	7,17	3,47	0.19	6,06	-0.48
5	Đắk Nông	939.123	17,41	1.455	0,15	0,02	100	0	0	58,22	6,03	2,61	0.45	4,48	0.35

E	Vùng Đông Nam Bộ	4.753.741	28,28	12.306	0,26	-0,04	97	200	-18	50,08	6,74	4,23	0.67	8,46	0.25
1	TP Hồ Chí Minh	1.916.089	44,11	8.578	0,45	-0,17	94	61	-11	57,31	9,97	6,49	1.46	11,33	0.70
2	Đồng Nai	479.218	25,40	1.076	0,22	-0,06	97	91	-3	40,98	5,23	3,01	0.21	7,34	-0.49
3	Bà Rịa Vũng Tàu	562.414	14,04	161	0,03	0,02	100	17	-3	53,90	4,11	3,14	0.23	5,83	-0.02
4	Tây Ninh	423.550	20,66	778	0,18	-0,06	99	1	0	33,91	4,48	2,55	0.27	7,51	-0.24
5	Bình Dương	645.358	13,23	1.216	0,19	0,11	100	25	-1	56,22	3,52	4,50	0.22	8,01	-0.11
6	Bình Phước	727.112	25,40	497	0,07	-0,01	99	5	0	47,22	6,05	2,40	0.14	5,08	-0.40
F	Đồng bằng sông Cửu Long	8.672.154	21,67	51.384	0,59	-0,07	92	177	-29	34,68	4,41	1,88	0.26	5,42	0.06
1	Đồng Tháp	1.082.367	17,25	2.417	0,22	-0,01	99	8	0	33,08	3,98	2,02	0.17	6,10	-0.24
2	Vĩnh Long	338.545	32,50	368	0,11	-0,08	100	30	-1	37,42	5,77	1,71	0.22	4,57	-0.13
3	Cần Thơ	304.965	18,35	574	0,19	0,00	96	40	-2	44,00	5,41	3,93	0.44	8,94	-0.10
4	Long An	729.548	26,90	1.350	0,19	-0,01	99	29	-9	47,84	5,23	4,71	0.48	9,85	-0.09
5	Bến Tre	410.178	29,19	618	0,15	-0,01	99	10	-3	35,63	4,49	1,91	0.30	5,35	0.19
6	Trà Vinh	497.731	29,17	492	0,10	-0,01	100	0	0	33,24	4,69	1,19	0.13	3,58	-0.14
7	An Giang	1.070.510	21,85	6.723	0,63	0,06	91	7	-1	32,06	5,07	2,79	0.31	8,71	-0.48
8	Kiên Giang	854.559	26,27	7.733	0,90	-0,37	85	17	-3	35,29	5,29	1,32	0.30	3,74	0.34
9	Tiền Giang	375.471	21,82	339	0,09	-0,02	100	14	-6	39,29	3,61	2,52	0.19	6,41	-0.11
10	Cà Mau	742.254	18,34	2.286	0,31	-0,10	97	18	-4	29,87	2,91	1,19	0.22	3,98	0.37
11	Bạc Liêu	689.952	13,89	10.639	1,54	-0,23	79	3	0	31,92	3,09	0,79	0.41	2,47	1.17
12	Sóc Trăng	1.146.134	18,67	17.077	1,49	0,05	75	1	0	32,61	3,80	0,98	0.12	3,00	0.03
13	Hậu Giang	429.940	22,40	767	0,18	0,01	98	0	0	39,59	5,41	1,68	0.30	4,23	0.18

THỐNG KÊ CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ CÓ DƯ NỢ ỦY THÁC DƯỚI 500 TRIỆU ĐỒNG
(Tính đến 31/12/2023)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng dư nợ toàn xã	Dư nợ Đoàn cấp xã	Nợ quá hạn Đoàn cấp xã
1	Bến Tre	Châu Thành	Tam Phước	11.225	138	0
2	Bến Tre	Giồng Trôm	Sơn Phú	12.121	192	0
3	Bến Tre	Mỏ Cày Bắc	hung Khánh Trung A	28.269	265	0
4	Bến Tre	TP Bến Tre	Nhon Thạnh	29.496	282	0
5	Bến Tre	TP Bến Tre	Phường 7	10.029	323	0
6	Bến Tre	Mỏ Cày Bắc	Hòa Lộc	28.742	336	0
7	Bến Tre	Thạnh Phú	Hòa Lợi	22.997	345	8
8	Bến Tre	Mỏ Cày Bắc	Tân Thanh Tây	24.807	375	0
9	Bến Tre	Mỏ Cày Nam	Định Thủy	24.324	454	0
10	Bến Tre	Thạnh Phú	Tân Phong	19.516	477	0
11	Bến Tre	TP Bến Tre	Phú Nhuận	16.588	497	0
12	Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Phường 3	39.278	234	0
13	TP Hải Phòng	Vĩnh Bảo	Thị trấn Vĩnh Bảo	14.704	255	0
14	Long An	Cần Đước	Long Định	14.484	292	0
15	Long An	Cần Đước	Long Trạch	26.103	398	0
16	Long An	Đức Hòa	Tân Mỹ	38.820	450	0
17	Tiền Giang	Mỹ Tho	Phường 1	5.841	295	0
18	Tiền Giang	Gò Công Tây	Thị trấn Vĩnh Bình	20.872	433	0
19	Tiền Giang	Gò Công	Phường Một	10.746	463	0
20	Quảng Nam	Điện Bàn	Điện Dương	16.013	321	0
21	Hung Yên	TP hưng Yên	Phường Chiêu	22.080	334	0
22	Hung Yên	yên mỹ	Giai Phạm	20.053	368	0
23	Hung Yên	Văn Giang	Thị trấn Văn Giang	16.398	460	0
24	Hung Yên	Văn Giang	Phụng Công	14.255	470	0
25	TP Hà Nội	Quận cầu giấy	Phường Nghĩa Đô	20.210	338	0
26	TP Hà Nội	Quận Đống Đa	Phường Trung Phụng	15.713	400	0
27	Khánh Hòa	Ninh Hòa	Ninh Phú	26.026	392	0
28	Quảng Ninh	Thành Phố Cẩm Phả	Phường Cẩm Sơn	15.939	430	0
29	Cần Thơ	Q. Bình Thủy	Trà Nóc	43.716	430	0
30	Quảng Ngãi	Bình Sơn	Bình Trung	32.809	439	0
31	Thái Bình	Kiến Xương	Thượng Hiền	13.241	445	0

32	Thái Bình	Thái Thụy	Hòa An	20.075	456	0
33	Thái Bình	Hưng Hà	Hồng Minh	16.154	468	0
34	Thái Bình	Đông Hưng	Phong Châu	9.957	482	0
35	Thái Bình	Đông Hưng	Đô Lương	10.914	498	0
36	Đồng Nai	Nhon Trạch	Đại Phước	51.853	454	0
37	TP Hồ Chí Minh	Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	467	467	246
38	Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	Phường 2	12.195	482	0